

Số: 1348 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 771/TTr-TNMT ngày 30/11/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Sama Industries Vina, địa chỉ trụ sở chính tại Lô số 02, Cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất gang tay Sama Industries Vina” tại Lô 02, Cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất gang tay Sama Industries Vina”.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Sama Industries Vina.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô 02, Cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2400784835, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 29/6/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 6513424516 chứng nhận lần đầu ngày 23/12/2015; chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 23/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Công văn số 1200/SKHĐT-KTĐN ngày 05/7/2018 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang về việc đồng ý về mặt chủ trương cho phép Công ty TNHH Sama Industries Vina điều chỉnh dự án (tăng quy mô lên 80 triệu sản phẩm/năm).

1.5. Mã số thuế: 2400784835.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất găng tay.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Lô 02, Cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích: 7.730 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất của dự án: 80 triệu sản phẩm/năm. Trong đó:

+ Sản xuất găng tay dệt: 10 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất găng tay dệt nhúng cao su HA: 45 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất găng tay NBR: 25 triệu sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sama Industries Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Sama Industries Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sama Industries Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở

Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất gang tay Sama Industries Vina” tại lô 02, Cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Sama Industries Vina làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất gang tay Sama Industries Vina” tại lô 02, Cụm công nghiệp Việt Tiến, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 303/QĐ-TNMT ngày 13/04/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Sama Industries Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

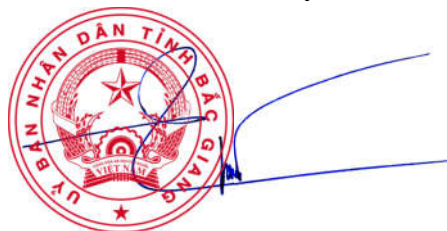
**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên, Công ty TNHH Sama Industries Vina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Sama Industries Vina (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN<sup>Việt Anh</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm và nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất găng tay NBR được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại Lô 02, hạ tầng CCN Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của dự án để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Việt Tiến do Công ty TNHH Minh Hoàng Long (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (*Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ thoát nước thải tại cụm công nghiệp Việt Tiến số 02/2023/HĐKT/XLNT/MHL-SAMA ngày 01/7/2023 giữa Công ty TNHH Sama Industries Vina và Công ty TNHH Minh Hoàng Long*); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải khu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 40 m<sup>3</sup> (trong đó thể tích từng bể khoảng 14 m<sup>3</sup>/bể) theo đường ống nhựa PVC D110 dài khoảng 74m thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Nước thải nhà bếp được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ 3 ngăn (thể tích 1,44 m<sup>3</sup>) theo đường ống nhựa PVC D110 dài khoảng 55m thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý cùng nước thải khu vệ sinh đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất găng tay NBR với lưu lượng khoảng 96 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm: Nước thải tại 02 dây chuyền giặt găng tay NBR với tổng lưu lượng 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc bằng vải bông, sau đó được tuần hoàn sử dụng không thải ra ngoài; nước thải phát sinh từ quá trình

xịt rửa găng tay được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý công suất 96 m<sup>3</sup>/ngày đêm; được thu gom, xử lý sơ bộ bằng hệ thống hóa lý, sau đó theo đường ống nhựa PVC D110 dài khoảng 35m thu về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hố ga hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Việt Tiến tại 01 điểm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Việt Tiến để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A và thải ra nguồn tiếp nhận.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ (nước thải khu vệ sinh xử lý qua bể tự hoại, nước thải nhà bếp xử lý qua bể tách dầu mỡ) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Areotank → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước thải sau xử lý (có công đoạn khử trùng bằng Cloramin B) → Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Tiến.

+ Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

+ Hóa chất sử dụng: 2kg/200 lít/tháng;

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ → Bể gom → Tháp giải nhiệt → Bể điều hòa → Bể xúc ozon → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể MBR → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Tiến.

+ Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hoá chất sử dụng: Chất phá bọt: 2,95 kg/ngày; dung dịch NaOH: 3 kg/ngày; Axit H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>: 0,2 kg/ngày; PAC: 2,5 kg/ngày; Polimer: 0,1 kg/ngày; dinh dưỡng: 17 kg/ngày; Javen: 4,5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Thường xuyên duy trì vận hành hệ thống xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra giám sát hoạt động xử lý nước thải, xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đường ống dẫn nước thải được thường xuyên kiểm tra, theo dõi. Khi phát hiện đường ống bị hỏng, vỡ phải tiến hành lắp đặt, thay thế ống mới kịp thời.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của Trạm xử lý nước thải. Có nhật ký xả thải ghi chép lưu lượng xả nước thải của công ty.

- Bảo dưỡng, nạo vét định kỳ Trạm xử lý nước thải, bổ sung hóa chất kịp thời để đảm bảo hiệu quả xử lý của các bể.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường.

#### 1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hoạt động của các phụ tải điện tránh hiện tượng trạm xử lý nước thải ngừng hoạt động.

- Khi xảy ra sự cố về hỏng hóc hệ thống xử lý nước thải hoặc nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của CCN phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải và có biện pháp khắc phục kịp thời, sau khi hệ thống vận hành ổn định trở lại mới tiếp tục xả nước thải. Nếu nước thải quá thời gian lưu chứa vẫn chưa vận hành ổn định trở lại sẽ tiến hành thuê đơn vị hút mang đi xử lý, tránh gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Định kỳ tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải sau xử lý, kịp thời phát hiện sự cố để có phương án xử lý phù hợp.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 15/4/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 4628/GXN-TNMT ngày 29/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường, do đó chủ dự án không tiến hành vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 -9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Crom (VI)	mg/l	0,1
8	Crom (III)	mg/l	1
9	Đồng	mg/l	2
10	Kẽm	mg/l	3
11	Niken	mg/l	0,5
12	Mangan	mg/l	1
13	Sắt	mg/l	5
14	Tổng xianua	mg/l	0,1
15	Tổng phenol	mg/l	0,5
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
17	Sunfua	mg/l	0,5
18	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
19	Tổng nitơ	mg/l	40
20	Tổng phot pho (tính theo P )	mg/l	6
21	Clorua	mg/l	1.000
22	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000

### 2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch lấy mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
Lấy mẫu nước thải (nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong 3 ngày liên tiếp.	01 mẫu đơn nước thải đầu vào	Nhiệt độ, màu, pH, BOD <sub>5</sub> (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Crom (VI); Crom (III), đồng, kẽm, niken, mangan, sắt, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Amoni (tính theo N),	Thực hiện lấy mẫu 01 lần/ngày, dự kiến: + Lần 1 ngày 15/01/2024 + Lần 2 ngày 16/01/2024 + Lần 3 ngày 17/01/2024

<b>Kế hoạch lấy mẫu</b>	<b>Số lượng mẫu</b>	<b>Chỉ tiêu lấy mẫu</b>	<b>Tần suất lấy mẫu</b>
	01 mẫu đơn nước thải đầu ra	tổng nitơ, tổng phốt pho (tính theo P); Clorua, Coliform	Tần suất quan trắc nước thải là 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp, dự kiến: + Lần 1 ngày 15/01/2024 + Lần 2 ngày 16/01/2024 + Lần 3 ngày 17/01/2024

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Việt Tiến (do Công ty TNHH Minh Hoàng Long quản lý). Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải: 12 nguồn**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 (phục vụ dây truyền sản xuất găng tay nhúng HA số 1);
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 (phục vụ dây truyền sản xuất găng tay nhúng HA số 2);
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 3 (phục vụ dây truyền sản xuất găng tay nhúng HA số 3);
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 4 (phục vụ dây truyền sản xuất găng tay nhúng HA số 4);
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 5 (phục vụ 02 dây truyền sản xuất NBR và dây truyền sấy NBR);
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ dây truyền nhúng số 1 (dây truyền nhúng găng tay HA số 1);
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ dây truyền nhúng số 2 (dây truyền nhúng găng tay HA số 2);
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ dây truyền nhúng số 3 (dây truyền nhúng găng tay HA số 3);
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ dây truyền nhúng số 4 (dây truyền nhúng găng tay HA số 4);
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ dây truyền số 5 (dây truyền NBR số 1);
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ dây truyền số 6 (dây truyền NBR số 2);
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ dây truyền sấy NBR.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

Dự án có 06 dòng khí thải tại 06 ống thoát khí thải sau 06 hệ thống xử lý khí thải.

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

<b>Dòng khí thải</b>	<b>Vị trí xả khí thải</b>	<b>Toạ độ vị trí xả khí thải (hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trục <math>107^0</math>, múi chiều <math>3^0</math>)</b>
Dòng khí thải số 01	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 và lò hơi số 2)	X = 2357252; Y = 401014
Dòng khí thải số 02	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 3 và lò hơi số 4)	X = 2357314; Y = 401064
Dòng khí thải số 03	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 (xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 5)	X = 2357218; Y = 401080
Dòng khí thải số 04	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4 (xử lý khí thải phát sinh từ dây truyền nhúng găng tay HA số 1 và số 2)	X = 2357248; Y = 401015
Dòng khí thải số 05	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 5 (xử lý khí thải phát sinh từ dây truyền nhúng găng tay HA số 3 và số 4)	X = 2357309; Y = 401068
Dòng khí thải số 06	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 6 (xử lý khí thải phát sinh từ 02 dây truyền NBR và dây truyền sậy NBR)	X = 2357215; Y = 371597

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $21.200\text{m}^3/\text{giờ}$ , tương đương  $339.200\text{m}^3/\text{ngày}$  (tính theo 16 giờ), trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng khí thải lớn nhất:  $2.800\text{ m}^3/\text{giờ}$  tương đương  $44.800\text{ m}^3/\text{ngày}$ ;

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng khí thải lớn nhất:  $2.800\text{ m}^3/\text{giờ}$  tương đương  $44.800\text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng khí thải lớn nhất:  $4.000\text{ m}^3/\text{giờ}$  tương đương  $64.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ ;

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng khí thải lớn nhất:  $2.800\text{ m}^3/\text{giờ}$  tương đương  $44.800\text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng khí thải lớn nhất: 2.800 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 44.800 m<sup>3</sup>/ngày.

- Dòng khí thải số 6: Lưu lượng khí thải lớn nhất: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 96.000 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (thời gian làm việc 16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng từng dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

**\* Dòng khí thải số 1,2,3:**

TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	QCVN 19: 2009/BTNMT cột B	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000		
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		

**\* Dòng khí thải số 4,5,6:**

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	240	QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
3	NO <sub>x</sub> <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	1.020		
4	CO <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	1.200		
5	NH <sub>3</sub> <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	60		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Tần suất quan trắc định kỳ
6	Benzen <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	750	QCVN 20: 2009/ BTNMT	
7	Toluen <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
8	Xylen <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	5		

## 1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải từ lò hơi số 01 và lò hơi số 02 được thu gom qua hệ thống chụp hút bằng quạt hút, sau đó qua hệ thống đường ống Ø200mm → Bồn xử lý (dung dịch nước vôi trong) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D200);

- Khí thải từ lò hơi số 03 và lò hơi số 04 được thu gom qua hệ thống chụp hút bằng quạt hút, sau đó qua hệ thống đường ống Ø200mm → Bồn xử lý (dung dịch nước vôi trong) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D200);

- Khí thải từ lò hơi số 05 được thu gom qua hệ thống chụp hút bằng quạt hút, sau đó qua hệ thống đường ống Ø200mm → Cyclone (khử bụi khô) → Quạt hút khói → Tháp lọc bụi → Bồn xử lý (dung dịch nước vôi trong) → Ống thoát khí thải (D200);

- Khí thải, hơi hữu cơ từ dây truyền nhúng găng tay HA số 1 và số 2 được thu gom qua hệ thống chụp hút bằng quạt hút, sau đó qua hệ thống đường ống Ø200mm → Bồn xử lý (dung dịch HCL 0,5%) → Than hạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D200);

- Khí thải, hơi hữu cơ từ dây truyền nhúng găng tay HA số 3 và số 4 được thu gom qua hệ thống chụp hút bằng quạt hút, sau đó qua hệ thống đường ống Ø200mm → Bồn xử lý (dung dịch HCL 0,5%) → Than hạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D200);

- Khí thải, hơi hữu cơ từ 02 dây truyền NBR và dây truyền sầy NBR được thu gom qua hệ thống chụp hút bằng quạt hút, sau đó qua hệ thống đường ống Ø200mm → Bồn xử lý (dung dịch HCL 0,5%) → Than hạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải (D200).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- 02 hệ thống xử lý khí thải số 1 và số 2 của dự án có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, như sau: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Bồn xử lý (dung dịch nước vôi) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đạt

QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 3 của dự án có quy trình công nghệ xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Cyclone (khử bụi khô) → Quạt hút khói → Tháp lọc bụi → Bồn xử lý (dung dịch nước vôi) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- 03 hệ thống xử lý khí thải số 4,5,6 của dự án có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, như sau: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Bồn xử lý (dung dịch HCl 0,5%) → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1,2,4,5: 2.800 m<sup>3</sup>/ngày/hệ thống;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày;

+ Hệ thống xử lý khí thải số 6: 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Than hoạt tính khoảng 100 kg/năm.

+ HCl (0,5%): 420 lít /năm;

+ Dung dịch NaOH: 200 kg/tháng;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế hệ thống thu gom, xử lý bao gồm quạt hút, khay than hoạt tính, đường ống thu gom, thoát khí; bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

+ Khi xảy ra sự cố hư hỏng thì công nhân sẽ tiến hành thay thế mới các thiết bị hỏng, không tiến hành sửa chữa để đảm bảo thời gian dừng xử lý khí thải là ngắn nhất.

- Biện pháp ứng phó, kiểm soát:

+ Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và tiến hành sửa chữa khắc phục ngay.

+ Tạm dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 15/04/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống

xử lý khí thải số 3 và 01 hệ thống xử lý khí thải số 6;

Các hệ thống xử lý khí thải số 1,2,4,5 đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 4628/GXN-TNMT ngày 29/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường, do vậy chủ dự án không tiến hành vận hành thử nghiệm.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 và 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 6.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A phục lục này).

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch lấy mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3	03 mẫu	Bụi tổng CO NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ) SO <sub>2</sub> ;	Tần suất quan trắc là 01 mẫu/lần/ngày; trong 03 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B);
01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 6	03 mẫu	Bụi tổng CO NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ) SO <sub>2</sub> , NH <sub>3</sub> , Benzen(b) Toluen(b) Xylen(b)	Tần suất quan trắc là 01 mẫu/lần/ngày; trong 03 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B); QCVN 20:2009/ BTNMT.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phục lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động hệ thống máy dệt ở khu vực nhà xưởng và khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (*Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>*), gồm 03 vị trí

Vị trí	Tọa độ	
	X	Y
Hệ thống dệt số 1	2357289	401086
Hệ thống dệt số 2	2357298	401063
Hệ thống để máy nén khí	2357339	401014

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, m/s <sup>2</sup>		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ-21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	1,4	1,4	-	<i>Khu vực thông thường</i>

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

+ Khu vực sản xuất được bố trí hợp lý, riêng biệt trong quy hoạch mặt bằng tổng thể để giảm tiếng ồn.

+ Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

+ Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn, ....

+ Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực có tiếng ồn, độ rung cao nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

+ Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

+ Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng khi hoạt động tối đa (kg/năm)
1	Cặn cao su từ bể nhúng	030205	50.000
2	Găng tay, giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	180201	20.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm thành phần nguy hại	180103	200
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại	180102	200
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	20
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	170203	200
7	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08021	4
8	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	080204	3
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	120605	4.000
<b>Tổng</b>			<b>74.627</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng khi hoạt động ổn định (kg/tháng)
----	----------------	---------------------------------------------

1	Sợi chỉ, ống chỉ	18.000
2	Sản phẩm lỗi, hỏng không chứa thành phần nguy hại (chiếm tỷ lệ 0,1%)	5.000
3	Bao bì, túi nilong	1.500
4	Tro củi	20.000
<b>Tổng</b>		<b>44.500</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 300 kg/ngày từ quá trình nhúng găng tay (NBR), chủ yếu gồm các loại sản phẩm lỗi hỏng, ống chỉ, chỉ, sợi chỉ thừa

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 03 thùng chứa dung tích 100 lít/tank, có nắp đậy kín; 06 thùng chứa có dung tích 1.000 lit/tank có nắp đậy kín; Các thùng chứa đều được dán mã chất thải, tên gọi chất thải... theo đúng quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 27,84 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kho được thiết kế mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, trải cát phòng ngừa sự cố rò rỉ CTNH dạng lỏng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định (tần suất 1 năm/lần hoặc khi kho lưu chứa đầy).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao, túi ni lông;

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kho được thiết kế mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Đối với chất thải có thể tái chế được công ty sẽ bán cho đơn vị thu mua.

- Đối với chất thải không thể tái chế được công ty sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định với tần suất vận chuyển 01 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 20 thùng đựng rác dung tích 10 lít/thùng trong khu vực văn phòng, nhà xưởng; 10 thùng đựng rác dung tích 20 lít/thùng trong khu vực nhà ăn, nhà bếp; 10 thùng đựng rác dung tích 120 lít/thùng đặt khu vực ngoài nhà xưởng;

### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 9,6 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: kho được thiết kế mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.
- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố. Chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Công ty TNHH Sama Industries Vina có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của dự án đảm bảo xử lý đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 771/TTr-TNMT ngày 30/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.